

UNIT 4 – FESTIVALS AND FREE TIME

(Click vào từ nghe và phát âm theo sau đó ghi âm)

1. famous festival (np) lễ hội nổi tiếng
2. celebrate (v. /'selibreit/) tổ chức kỷ niệm
3. different (adj. /'difrɜnt/) khác, khác biệt, khác nhau
4. each year (adv) mỗi năm/ hàng năm
5. the biggest (adj) lớn nhất
6. Luna New Year (np) Tết âm lịch
7. the beginning (n) sự khởi đầu, bắt đầu
8. have to + V phải làm gì
9. prepare (v) chuẩn bị
10. a lot (pro) rất nhiều
11. before (pre)trước khi, trước
12. special (adj. /'speʃəl/) đặc biệt
13. apricot tree (np) cây mai
14. important (adj. /im'pɔ:tənt/) quan trọng
15. should + V nên làm gì
16. shouldn't + V không nên làm gì
17. wear new clothes (vp) mặc quần áo mới
18. get lucky money (np) nhận tiền mừng tuổi
19. lion dance (np) múa sư tử
20. fireworks (n-'faɪəwɜ:ks) pháo hoa
21. the same type (np) cùng 1 kiểu
22. excited about (adj) háo hức về việc gì
23. peach flower (np) hoa đào
24. apricot blossom ('eɪprɪkɒt 'blɒsəm /) hoa mai

25. lantern (n) đèn lồng